

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành và áp dụng cho các Tờ khai hàng nhập khẩu đã nộp cho cơ quan hải quan từ ngày 23 tháng 10 năm 2002. Những quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thứ trưởng

TRƯƠNG CHÍ TRUNG

THÔNG TƯ số 96/2002/TT-BTC ngày 24/10/2002 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 75/2002/NĐ-CP ngày 30/8/2002 của Chính phủ về việc điều chỉnh mức thuế môn bài.

Căn cứ Điều lệ thuế công thương nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 200/NQ-TVQH ngày 18 tháng 1 năm 1996 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Pháp lệnh ngày 03 tháng 3 năm 1989 của Hội đồng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều trong các pháp lệnh, điều lệ về thuế công thương nghiệp và thuế hàng hóa;

Căn cứ Nghị quyết số 473/NQ-HĐNN ngày 10 tháng 9 năm 1991 của Hội đồng Nhà nước về thuế môn bài và thuế sát sinh;

Căn cứ Nghị định số 75/2002/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2002 của Chính phủ về việc điều chỉnh mức thuế môn bài;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 75/2002/NĐ-CP ngày 30/8/2002 của Chính phủ nêu trên như sau:

I. MỨC THUẾ MÔN BÀI

1. Các tổ chức kinh doanh nộp thuế môn bài theo 4 mức, bao gồm:

a) Thuế môn bài nộp theo mức thống nhất 3.000.000 đồng một năm đối với các cơ sở kinh

doanh hạch toán kinh tế độc lập gồm: Các doanh nghiệp nhà nước, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài, tổ chức và cá nhân nước ngoài có kinh doanh tại Việt Nam, các cơ sở kinh tế của cơ quan hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể, lực lượng vũ trang và tổ chức kinh doanh hạch toán kinh tế độc lập khác.

b) Thuế môn bài nộp theo mức 2.000.000 đồng một năm đối với các cơ sở kinh doanh là chi nhánh, cửa hàng, cửa hiệu hạch toán phụ thuộc hoặc báo sổ và các tổ hợp sản xuất kinh doanh.

c) Thuế môn bài nộp theo mức 1.500.000 đồng một năm đối với các hợp tác xã (trừ các hợp tác xã quy định ở tiết d điểm này).

d) Thuế môn bài nộp theo mức 1.000.000 đồng một năm đối với:

- Các hợp tác xã hoạt động dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp, hợp tác xã làm muối, hợp tác xã đánh bắt hải sản, hợp tác xã tín dụng.

- Các cơ sở kinh doanh quy định tại tiết b, c điểm này nếu có các cửa hàng, quầy hàng, cửa hiệu, điểm kinh doanh dịch vụ.... Ở các địa điểm khác không cùng địa điểm của cơ sở thì mỗi cửa hàng, quầy hàng, cửa hiệu, điểm kinh doanh dịch vụ... phải nộp thuế môn bài theo mức 1.000.000 đồng một năm.

2. Các đối tượng khác, hộ kinh doanh cá thể nộp thuế môn bài theo 6 mức, bao gồm:

- Hộ sản xuất kinh doanh cá thể.

- Người lao động trong các doanh nghiệp (doanh nghiệp ngoài quốc doanh, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài...) nhận khoán tự trang trải mọi khoản chi phí, tự chịu trách nhiệm về kết quả sản xuất kinh doanh.

- Nhóm người lao động thuộc các doanh nghiệp nhận khoán cùng kinh doanh chung thì nộp chung thuế môn bài theo quy định tại điểm 1d nêu trên. Trường hợp nhóm cán bộ công nhân viên, nhóm người lao động nhận khoán nhưng từng cá nhân trong nhóm nhận khoán lại kinh doanh riêng rẽ

thì từng cá nhân trong nhóm còn phải nộp thuế môn bài riêng.

- Các cơ sở kinh doanh trên danh nghĩa là doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài, các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn... nhưng từng thành viên của đơn vị vẫn kinh doanh độc lập, chỉ nộp một khoản tiền nhất định cho đơn vị để phục vụ yêu cầu quản lý chung thì thuế môn bài thu theo từng thành viên.

Riêng xã viên, nhóm xã viên hợp tác xã (gọi chung là xã viên hợp tác xã) nhận nhiệm vụ hợp tác xã giao nếu đáp ứng đủ điều kiện quy định tại tiết c điểm 1 Phần II của Thông tư số 44/1999/TT-BTC ngày 26 tháng 4 năm 1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn về ưu đãi thuế đối với hợp tác xã, thì không phải nộp thuế môn bài riêng; nếu không đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định thì phải nộp thuế môn bài riêng.

Biểu thuế môn bài áp dụng đối với các đối tượng nêu trên như sau:

Đơn vị: đồng

Bậc thuế	Thu nhập 1 tháng	Mức thuế cả năm
1	Trên 1.500.000	1.000.000
2	Trên 1.000.000 đến 1.500.000	750.000
3	Trên 750.000 đến 1.000.000	500.000
4	Trên 500.000 đến 750.000	300.000
5	Trên 300.000 đến 500.000	100.000
6	Bằng hoặc thấp hơn 300.000	50.000

II. NỘP THUẾ MÔN BÀI

1. Thời gian nộp thuế môn bài:

Cơ sở kinh doanh đang kinh doanh hoặc mới thành lập, được cấp đăng ký thuế và mã số thuế trong thời gian của 6 tháng đầu năm thì nộp mức môn bài cả năm, nếu thành lập, được cấp đăng ký thuế và mã số thuế trong thời gian 6 tháng cuối năm thì nộp 50% mức thuế môn bài cả năm. Cơ sở đang sản xuất kinh doanh nộp thuế môn bài ngay tháng đầu của năm dương lịch; cơ sở mới ra

kinh doanh nộp thuế môn bài ngay trong tháng được cấp đăng ký thuế và cấp mã số thuế.

Cơ sở kinh doanh có thực tế kinh doanh nhưng không kê khai đăng ký thuế, phải nộp mức thuế môn bài cả năm không phân biệt thời điểm phát hiện là của 6 tháng đầu năm hay 6 tháng cuối năm.

2. Cơ sở kinh doanh đăng ký nộp thuế với cơ quan thuế cấp nào thì nộp thuế môn bài tại cơ quan thuế cấp đó. Trường hợp cơ sở kinh doanh có nhiều cửa hàng, cửa hiệu trực thuộc nằm ở các điểm khác nhau trong cùng địa phương thì cơ sở kinh doanh nộp thuế môn bài của bản thân cơ sở, đồng thời nộp thuế môn bài cho các cửa hàng, cửa hiệu trực thuộc, đóng trên cùng địa phương. Các chi nhánh, cửa hàng, cửa hiệu đóng ở địa phương khác thì nộp thuế môn bài tại cơ quan thuế nơi có chi nhánh, cửa hàng, cửa hiệu kinh doanh.

Sau khi nộp thuế môn bài, cơ sở kinh doanh, cửa hàng, cửa hiệu được cơ quan thuế cấp một thẻ môn bài hoặc một chứng từ chứng minh đã nộp thuế môn bài (biên lai thuế hay giấy nộp tiền vào ngân sách có xác nhận của kho bạc) ghi rõ tên cơ sở kinh doanh, cửa hàng, cửa hiệu, địa chỉ, ngành nghề kinh doanh... làm cơ sở để xuất trình khi các cơ quan chức năng kiểm tra kinh doanh.

Cơ sở kinh doanh không có địa điểm cố định như kinh doanh buôn chuyển, kinh doanh lưu động, hộ xây dựng, vận tải, nghề tự do khác... nộp thuế môn bài tại cơ quan thuế nơi mình cư trú hoặc nơi mình được cấp đăng ký kinh doanh.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trong những tháng cuối năm, Cục Thuế các tỉnh, thành phố phải rà soát nắm lại toàn bộ cơ sở có hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn, điều tra doanh thu, thu nhập thực tế để phân loại và xếp bậc theo quy định của Biểu thuế môn bài. Trên cơ sở đó lập sổ thuế, duyệt sổ thuế và công khai để thực hiện. Việc rà soát đối tượng kinh doanh, lập bộ và duyệt bộ, phát hành thông báo thuế môn bài hàng năm phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm trước.

2. Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm nộp đủ và đúng hạn thuế môn bài theo thông báo của cơ quan thuế. Nếu nộp chậm thì bị phạt 0,1% (một phần nghìn) số tiền nộp chậm cho mỗi ngày nộp chậm. Nếu trốn tránh việc nộp thuế môn bài, khi kiểm tra ngoài việc phải nộp đủ số thuế môn bài đã quy định, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm cơ sở kinh doanh còn bị phạt tiền từ 1 đến 5 lần số thuế gian lận.

3. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2003, thay thế Thông tư số 69/TC-TCT ngày 05 tháng 11 năm 1996 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thu nộp thuế môn bài. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để hướng dẫn bổ sung./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

TRƯƠNG CHÍ TRUNG

THÔNG TƯ số 98/2002/TT-BTC ngày 24/10/2002 hướng dẫn thực hiện việc miễn thuế, giảm thuế cho các đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10.

Căn cứ các Luật thuế, Pháp lệnh thuế hiện hành;

Căn cứ Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10 (dưới đây viết tắt là Nghị định số 51/1999/NĐ-CP) và Nghị định số 35/2002/NĐ-CP ngày 29/3/2002 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Danh mục A, B và C ban hành tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP (dưới đây viết tắt là Nghị định số 35/2002/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19/6/2002 của Chính phủ chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần (thay thế Nghị định số 44/1998/NĐ-CP ngày 29/6/1998 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần);

Căn cứ Nghị định số 103/1999/NĐ-CP ngày 10/9/1999 của Chính phủ về giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp nhà nước;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện ưu đãi về thuế cho các đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước như sau:

A. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

I. Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng được hưởng ưu đãi về thuế theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, bao gồm:

1. Doanh nghiệp nhà nước;
2. Doanh nghiệp nhà nước chuyển thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19/6/2002 của Chính phủ (thay thế Nghị định số 44/1998/NĐ-CP ngày 29/6/1998 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần);
3. Doanh nghiệp nhà nước giao cho tập thể người lao động, bán cho tập thể, cá nhân hoặc pháp nhân theo quy định tại Nghị định số 103/1999/NĐ-CP ngày 10/9/1999 của Chính phủ;
4. Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh;
5. Doanh nghiệp tư nhân;
6. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
7. Cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập; cơ sở văn hóa dân tộc được thành lập và hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật;
8. Doanh nghiệp của các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, hội nghề nghiệp có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật;